

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
THÁNG 05 NĂM 2021

Stt	NỘI DUNG	TÒN ĐẦU	THU	CHI	LŨY KẾ THU	LŨY KẾ CHI	TÒN CUỐI
I	NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP	4.806.585.916	-	580.899.022	5.307.265.000	1.630.925.495	4.225.686.894
1	Nguồn 12	740.146.627		43.483.715	1.030.360.000	335.744.408	696.662.912
2	Nguồn 13	1.893.033.256		160.563.539	2.458.365.000	802.252.695	1.732.469.717
3	Nguồn 14	2.173.406.033		376.851.768	1.818.540.000	492.928.392	1.796.554.265
II	NGUỒN THU DỊCH VỤ	95.164.388	47.734.000	113.076.786	272.397.000	382.663.511	29.821.602
1	Học phí	21.134.551	17.320.000	8.632.949	77.640.000	100.123.937	29.821.602
2	Thu thỏa thuận với PHHS	74.029.837	30.414.000	104.443.837	194.757.000	282.539.574	-
	Thiết bị, vật dụng phục vụ HS bán trú	26.661.200	-	26.661.200	2.800.000	27.000.000	-
	Năng khiếu	10.200.000	560.000	10.760.000	36.960.000	49.102.994	-
	Tiếng Anh	2.973.993	-	2.973.993	9.100.000	11.957.071	-
	Tiền tổ chức phục vụ bán trú	18.944.656	18.850.000	37.794.656	90.250.000	121.150.009	-
	Tổ chức phục vụ ăn sáng	11.436.000	8.616.000	20.052.000	44.334.000	58.466.000	-
	Vệ sinh bán trú	3.813.988	2.388.000	6.201.988	11.313.000	14.863.500	-
	CCTL	-			-	-	-
II	THU HỘ CHI HỘ	202.890.896	75.820.900	278.658.396	406.273.300	549.039.288	53.400
1	Nước uống	2.420.000	1.431.000	3.851.000	6.786.000	7.371.000	-
2	Học phẩm, học cụ, đồ dùng dạy học, ấn phẩm	22.744.998	200.000	22.944.998	2.850.000	22.944.998	-
3	Tiền ăn bán trú	118.091.099	51.488.000	169.579.099	272.352.000	354.333.014	-
4	Tiền ăn sáng	59.549.499	22.680.000	82.229.499	119.658.000	159.747.276	-
5	Vãng lai	-			4.501.200	4.501.200	-
	5% bảo hành công trình	-			-	-	-
6	Bộ tài liệu đổi mới	-			-	-	-
7	KP chăm sóc sức khỏe ban đầu	-			-	-	-
8	Lãi NH Agribank (thu hộ chi hộ)	85.300	21.900	53.800	126.100	141.800	53.400

I	QUỸ TRÍCH LẬP	240.545.287	-	706.000	1.200.000	25.706.000	239.839.287
1	Quỹ phát triển HDSN	98.054.442			-	-	98.054.442
2	Quỹ ÔĐTN	12.184.197			-	-	12.184.197
3	Quỹ khen thưởng	25.601.443			-	7.000.000	25.601.443
4	Quỹ phúc lợi	104.705.205	-	706.000	1.200.000	18.706.000	103.999.205

Tiền gửi kho bạc **268.430.981**
 Tài khoản 3713 **239.839.287**
 Tài khoản 3714 **28.591.694**
 Tiền gửi ngân hàng Agribank **1.053.400**
 Tiền mặt **229.908**
 Tạm ứng **0**

KẾ TOÁN



TÔ CẨM VÂN

HIỆU TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ KIM HÀ